



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 2 Năm 2024**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
				VND	VND
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.477.597.414.645	11.507.783.986.863
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		364.487.009.937	423.984.252.859
1	Tiền	111	4	364.265.222.292	169.457.565.272
2	Các khoản tương đương tiền	112		221.787.645	254.526.687.587
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.461.822.900.987	8.651.944.688.963
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	10.461.822.900.987	8.651.944.688.963
II.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.607.013.670.494	1.446.695.181.156
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.054.552.681.897	1.885.551.756.701
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		41.096.982.480	38.327.824.823
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	172.155.919.274	145.559.359.335
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	(660.791.913.157)	(622.743.759.703)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	864.760.398.961	808.224.247.916
1	Hàng tồn kho	141		883.472.061.812	825.021.732.168
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.711.662.851)	(16.797.484.252)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		179.513.434.266	176.935.615.969
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	153.657.051.969	151.114.799.802
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.719.963.735	25.450.234.748
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	136.418.562	370.581.419
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.302.683.667.224	8.632.765.695.432
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		25.987.716.955	27.154.563.198
1	Phải thu dài hạn khác	216		25.987.716.955	27.154.563.198
II.	Tài sản cố định	220		5.821.214.039.652	6.023.472.094.030
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.300.065.649.374	5.464.072.830.380
	Nguyên giá	222		13.060.550.245.451	12.673.696.172.721
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.760.484.596.077)	(7.209.623.342.341)
2	Tài sản cố định vô hình	227	12	521.148.390.278	559.399.263.650
	Nguyên giá	228		1.135.874.290.803	1.132.606.924.007
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(614.725.900.525)	(573.207.660.357)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		381.627.187.365	417.189.111.679
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	381.627.187.365	417.189.111.679
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.200.000.000	6.200.000.000
1	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.684.980.000	9.684.980.000
2	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.684.980.000)	(3.684.980.000)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	200.000.000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		2.067.654.723.252	2.158.749.926.525
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	2.049.326.378.418	2.136.954.195.375
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		18.328.344.834	21.795.731.150
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		21.780.281.081.869	20.140.549.682.295

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
				VND	VND
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>12.283.765.582.039</b>	<b>11.066.785.150.046</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>12.245.706.275.579</b>	<b>11.028.157.267.653</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.206.427.973.191	1.075.687.516.789
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		87.060.656.205	68.959.212.216
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	10	277.300.558.283	251.280.063.131
4	Phải trả người lao động	314		1.237.058.616.822	1.296.097.515.822
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	363.935.762.478	225.816.638.138
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	14	1.545.175.794.989	1.354.070.805.405
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	195.599.382.642	313.665.653.809
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	7.112.894.896.181	5.981.719.619.662
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		220.252.634.788	460.860.242.681
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>38.059.306.460</b>	<b>38.627.882.393</b>
1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	14	35.371.087.940	36.039.339.130
2	Phải trả dài hạn khác	337		1.786.834.640	1.650.643.680
3	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	-	-
4	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		901.383.880	937.899.583
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>		<b>9.496.515.499.830</b>	<b>9.073.764.532.249</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>	19	<b>9.496.515.499.830</b>	<b>9.073.764.532.249</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.925.091.640.000	4.925.091.640.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a -		4.925.091.640.000	4.925.091.640.000
2	Vốn khác của chủ sở hữu	414		55.391.600.000	55.391.600.000
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.709.722.205.278	1.709.722.205.278
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.466.783.331.902	2.065.692.248.602
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a -		1.081.472.724.316	281.371.744.518
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b -		1.385.310.607.586	1.784.320.504.084
5	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		339.526.722.650	317.866.838.369
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>21.780.281.081.869</b>	<b>20.140.549.682.295</b>

  
**Nguyễn Thị Hồng**  
Người lập biểu

  
**Nguyễn Thị Thu Hương**  
Kế toán trưởng

  
**Nguyễn Hoàng Linh**  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 24 tháng 07 năm 2024

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2024

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
				VND	VND	VND	VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	4.231.998.407.717	3.891.894.208.256	8.244.636.741.786	7.683.086.874.347
2	Các khoản giảm trừ	02		29.700.000	146.068.182	350.571.277	1.114.367.423
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.231.968.707.717	3.891.748.140.074	8.244.286.170.509	7.681.972.506.924
4	Giá vốn hàng bán	11	21	2.200.264.748.547	2.137.947.282.932	4.311.806.115.097	4.249.323.053.724
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.031.703.959.170	1.753.800.857.142	3.932.480.055.412	3.432.649.453.200
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	177.194.141.757	211.406.108.690	349.506.720.698	359.060.913.260
7	Chi phí tài chính	22	23	96.900.874.512	118.534.679.260	189.990.223.156	189.977.659.488
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		87.708.131.025	111.155.365.721	172.955.699.614	177.660.852.793
8	Chi phí bán hàng	25	24	664.273.479.526	528.124.145.831	1.279.083.536.994	998.795.257.865
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	515.863.757.440	529.748.731.419	1.061.068.616.555	1.091.761.581.421
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		931.859.989.449	788.799.409.322	1.751.844.399.405	1.511.175.867.686
11	Thu nhập khác	31		5.748.221.032	10.149.137.037	15.220.052.092	17.249.419.421
12	Chi phí khác	32		4.142.057.081	8.473.778.417	8.075.547.814	14.260.763.584
13	Lợi nhuận khác	40		1.606.163.951	1.675.358.620	7.144.504.278	2.988.655.837
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		933.466.153.400	790.474.767.942	1.758.988.903.683	1.514.164.523.523
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		185.538.240.995	161.331.280.866	348.587.496.545	305.604.703.580
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.311.001.906	(2.925.528.490)	3.430.870.613	(3.101.611.552)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		746.616.910.499	632.069.015.566	1.406.970.536.525	1.211.661.431.495
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		732.036.031.981	618.554.757.899	1.385.310.607.586	1.197.912.928.430
	- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		14.580.878.518	13.514.257.667	21.659.928.939	13.748.503.065

Nguyễn Thị Hồng  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Linh  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 24 tháng 07 năm 2024

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024)

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
			VND	VND
1	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	01	<b>1.758.988.903.683</b>	<b>1.514.164.523.523</b>
2	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>		<b>588.945.465.865</b>	<b>537.043.944.468</b>
-	Khấu hao tài sản cố định	02	684.426.956.670	645.657.441.094
-	Các khoản dự phòng	03	39.962.332.053	48.882.863.704
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(43.306.910.442)	(1.924.618.333)
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(265.092.612.030)	(333.232.594.790)
-	Chi phí lãi vay	06	172.955.699.614	177.660.852.793
3	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	<b>2.347.934.369.548</b>	<b>2.051.208.467.991</b>
-	Thay đổi các khoản phải thu	09	(161.565.496.305)	(41.234.942.670)
-	Thay đổi hàng tồn kho	10	(58.450.329.644)	176.023.364.574
-	Thay đổi các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả,	11	259.497.841.807	(693.302.173.389)
-	Thay đổi chi phí trả trước	12	85.085.564.790	(21.193.694.016)
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(166.232.136.465)	(168.871.765.848)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(322.727.444.408)	(120.492.210.894)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	30.000.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(240.607.607.893)	(132.232.555.200)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>1.742.934.761.430</b>	<b>1.049.934.490.548</b>
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(453.812.070.477)	(829.690.637.387)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	24.626.199	16.784.176
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.874.016.871.987)	(10.596.535.685.900)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.064.138.659.963	5.954.583.698.379
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	270.591.858.037	292.719.042.687
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(1.993.073.798.265)</b>	<b>(5.178.906.798.045)</b>
1	Tiền thu từ đi vay	33	8.360.560.293.790	10.134.587.079.616
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.193.906.288.932)	(6.254.297.972.597)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(984.637.120.550)	(1.007.034.847.800)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>182.016.884.308</b>	<b>2.873.254.259.219</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ</b>	50	<b>(68.122.152.527)</b>	<b>(1.255.718.048.278)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	<b>423.984.252.859</b>	<b>1.418.670.415.325</b>
	<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	61	<b>8.624.909.605</b>	<b>779.931.836</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ</b>	70	<b>364.487.009.937</b>	<b>163.732.298.883</b>

Nguyễn Thị Hồng  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Linh  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 24 tháng 07 năm 2024

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 21 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 32 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 07 năm 2005. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 13 tháng 01 năm 2017 với mã chứng khoán là FOX.

### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ Internet, dịch vụ truyền hình trả tiền, dịch vụ cho thuê đường truyền, dịch vụ lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

<b>Tên công ty</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty TNHH 1TV Viễn thông Quốc tế-FTI	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ Internet, đại lý cung cấp các dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty TNHH 1TV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty CP dịch vụ trực tuyến FPT-FOC	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56,51%	Cung cấp dịch vụ Game Online, báo điện tử
Công ty TNHH Truyền hình FPT	124 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp các dịch vụ truyền hình
Công ty TNHH 1TV Viễn thông FPT Thăng Long	Lô E-9, Khu Công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, Xã Thiện Kế, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc	100%	Hoạt động viễn thông khác

*Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và sổ dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

*Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn lường lự.



### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Thiết bị quản lý	3 - 6
Phương tiện vận tải	6
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

#### **Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, Giấy phép và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

---

*Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy vi tính	3-5
Giấy phép	3
Quyền khai thác các tuyến cáp quang biển	15

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước và tiền thuê văn phòng tại khu chế xuất Tân Thuận cho nhiều năm. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

*Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu dịch vụ viễn thông**

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành.

**Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến**

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả

---

*Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/06/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	66.618.276	78.480.640
Tiền gửi ngân hàng	364.198.604.016	169.379.084.632
Các khoản tương đương tiền	221.787.645	254.526.687.587
<b>Tổng tiền</b>	<b>364.487.009.937</b>	<b>423.984.252.859</b>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần FPT và các ngân hàng thương mại kỳ hạn không quá 3 tháng.

#### **5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<b>30/06/2024</b>		<b>31/12/2023</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>10.461.822.900.987</b>	<b>10.461.822.900.987</b>	<b>8.651.944.688.963</b>	<b>8.651.944.688.963</b>
Ngắn hạn	10.461.822.900.987	10.461.822.900.987	8.651.944.688.963	8.651.944.688.963
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.461.822.900.987	10.461.822.900.987	8.651.944.688.963	8.651.944.688.963
	<b>30/06/2024</b>		<b>31/12/2023</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>9.684.980.000</b>	<b>(3.684.980.000)</b>	<b>9.684.980.000</b>	<b>(3.684.980.000)</b>
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sendo	3.684.980.000	(3.684.980.000)	3.684.980.000	(3.684.980.000)
- Công ty Cổ phần Quản lý quỹ FPT	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**6. NỢ XẤU**

	<b>30/06/2024</b>		<b>31/12/2023</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	665.845.312.091	5.053.398.934	630.536.585.918	7.792.826.215
Trong đó:				
- Công ty cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum	52.920.000.000	-	62.920.000.000	-
	<b>665.845.312.091</b>	<b>5.053.398.934</b>	<b>630.536.585.918</b>	<b>7.792.826.215</b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi dự thu	133.489.983.402	131.808.763.109
Ký cược, ký quỹ	30.429.195.355	7.188.279.336
Các khoản phải thu khác	8.236.740.517	6.562.316.890
	<b>172.155.919.274</b>	<b>145.559.359.335</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<b>30/06/2024</b>		<b>31/12/2023</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	39.519.448.682	-	57.128.979.044	-
Hàng hóa	91.804.622.873	-	88.442.853.841	-
Công cụ	40.263.587.645	-	38.093.063.918	-
Nguyên vật liệu	711.884.402.612	(18.711.662.851)	641.356.835.365	(16.797.484.252)
Tổng cộng	<b>883.472.061.812</b>	<b>(18.711.662.851)</b>	<b>825.021.732.168</b>	<b>(16.797.484.252)</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>30/06/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê (bản quyền, văn phòng, kênh, đường truyền, cáp quang)	89.017.914.572	98.575.179.019
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	64.639.137.397	52.539.620.783
	<b>153.657.051.969</b>	<b>151.114.799.802</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí triển khai internet, truyền hình	1.562.100.681.309	1.611.745.683.907
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất	288.851.782.585	293.626.781.023
Chi phí trả trước dài hạn khác	198.373.914.524	231.581.730.445
	<b>2.049.326.378.418</b>	<b>2.136.954.195.375</b>

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phát sinh trong kỳ			
	31/12/2023	Số đã nộp/ bù trừ	Số đã thu/ bù trừ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	279.451.247	-	279.451.247	-
Thuế thu nhập cá nhân	91.130.172	390.414.189	345.125.799	136.418.562
<b>Cộng</b>	<b>370.581.419</b>	<b>390.414.189</b>	<b>624.577.046</b>	<b>136.418.562</b>
	31/12/2023	Phát sinh trong kỳ		30/06/2024
		Số phải nộp	Số đã nộp/ bù trừ	
<b>b) Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	55.432.849.683	1.256.606.727.276	1.235.114.378.009	76.925.198.950
- Thuế GTGT đầu ra	55.432.849.683	1.177.801.736.781	1.156.309.387.514	76.925.198.950
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	78.804.990.495	78.804.990.495	-
Thuế nhập khẩu	-	91.849.830	91.849.830	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	161.694.560.706	348.308.045.298	322.727.444.408	187.275.161.596
Các loại thuế khác	34.152.652.742	231.589.300.102	252.641.755.107	13.100.197.737
Thuế môn bài	-	420.500.000	420.500.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	29.714.427.235	201.403.306.808	221.882.087.956	9.235.646.087
Thuế nhà thầu	4.438.225.507	29.765.493.294	30.339.167.151	3.864.551.650
Các khoản phải nộp khác	-	194.301.449	194.301.449	-
Các khoản phí, lệ phí	-	194.301.449	194.301.449	-
<b>Cộng</b>	<b>251.280.063.131</b>	<b>1.836.790.223.955</b>	<b>1.810.769.728.803</b>	<b>277.300.558.283</b>

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
NGUYỄN GIÁ												
Số dư đầu năm	216.656.064.477		12.302.794.814.624		14.416.770.177		139.828.523.443		-		12.673.696.172.721	
Mua trong kỳ	1.132.455.882		120.931.310.372		4.095.554.707		294.366.863		131.767.500		126.585.455.324	
Đầu tư XDCB hoàn thành	32.083.509.733		327.990.039.548		-		-		-		360.073.549.281	
Phân loại lại	-		98.734.236		774.845.455		(1.177.193.078)		-		(303.613.387)	
Thanh lý, xóa sổ	-		(98.144.201.760)		-		(1.357.116.728)		-		(99.501.318.488)	
Số dư cuối quý	249.872.030.092		12.653.670.697.020		19.287.170.339		137.588.580.500		131.767.500		13.060.550.245.451	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số dư đầu năm	83.951.401.165		6.994.308.465.727		8.199.414.401		123.164.061.048		-		7.209.623.342.341	
Khấu hao trong kỳ	4.210.687.281		633.379.872.602		1.046.634.210		3.546.613.106		6.624.377		642.190.431.576	
Phân loại lại	-		83.812.054		774.845.455		(1.161.142.985)		-		(302.485.476)	
Thanh lý, xóa sổ	-		(89.652.603.887)		-		(1.374.088.477)		-		(91.026.692.364)	
Số dư cuối quý	88.162.088.446		7.538.119.546.496		10.020.894.066		124.175.442.692		6.624.377		7.760.484.596.077	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày đầu năm	132.704.663.312		5.308.486.348.897		6.217.355.776		16.664.462.395		-		5.464.072.830.380	
Tại ngày cuối quý	161.709.941.646		5.115.551.150.524		9.266.276.273		13.413.137.808		125.143.123		5.300.065.649.374	

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép & quyền khai thác	Tổng cộng
	VND		VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	186.643.921.448	476.000.000	189.124.383.322	756.362.619.237	1.132.606.924.007
Mua trong kỳ	132.450.000	-	450.000.000	3.412.414.784	3.994.864.784
Phân loại lại		-	303.613.387		303.613.387
Thanh lý, xóa sổ	-	-	(1.031.111.375)	-	(1.031.111.375)
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>186.776.371.448</b>	<b>476.000.000</b>	<b>188.846.885.334</b>	<b>759.775.034.021</b>	<b>1.135.874.290.803</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	-	40.427.397	142.920.957.141	430.246.275.819	573.207.660.357
Khấu hao trong kỳ	-	78.899.817	15.434.422.579	26.723.202.698	42.236.525.094
Phân loại lại	-	-	302.485.476	-	302.485.476
Thanh lý, xóa sổ	-	-	(1.020.770.402)	-	(1.020.770.402)
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>-</b>	<b>119.327.214</b>	<b>157.637.094.794</b>	<b>456.969.478.517</b>	<b>614.725.900.525</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	186.643.921.448	435.572.603	46.203.426.181	326.116.343.418	559.399.263.650
Tại ngày cuối quý	186.776.371.448	356.672.786	31.209.790.540	302.805.555.504	521.148.390.278

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG**

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Hệ thống đường trục Bắc Nam	16.439.021.839	55.552.423.097
Công trình "Trung Tâm Dữ Liệu FPT Telecom Tân Thuận"	13.920.202.020	14.297.934.220
Trung tâm dữ liệu Quận 9 - TPHCM	250.294.828.503	244.969.980.018
Công trình FPT Telecom Tower Quận 7	4.508.362.121	1.862.966.083
Các công trình hạ tầng viễn thông khác	96.464.772.882	100.505.808.261
	<b>381.627.187.365</b>	<b>417.189.111.679</b>

**14. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

a) Ngắn hạn	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về các dịch vụ viễn thông	1.543.378.990.901	1.352.234.046.771
Các loại doanh thu chưa thực hiện khác	1.796.804.088	1.836.758.634
	<b>1.545.175.794.989</b>	<b>1.354.070.805.405</b>
b) Dài hạn	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về các dịch vụ viễn thông	6.563.021.713	6.344.870.859
Các loại doanh thu chưa thực hiện khác	28.808.066.227	29.694.468.271
	<b>35.371.087.940</b>	<b>36.039.339.130</b>

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30/06/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	109.793.116.788	102.446.296.400
Các khoản khác	254.142.645.690	123.370.341.738
	<b>363.935.762.478</b>	<b>225.816.638.138</b>

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản trích theo lương	11.565.562.973	16.599.554.236
Cổ tức phải trả	2.723.694.333	2.342.486.883
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	146.235.830.682	261.928.870.995
Các khoản phải trả khác	35.074.294.654	32.794.741.695
	<b>195.599.382.642</b>	<b>313.665.653.809</b>

*Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	31/12/2023			30/06/2024		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	Tăng	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	5.941.728.063.303	5.941.728.063.303	8.360.560.293.790	7.153.914.732.573	(35.478.728.339)	7.112.894.896.181
Mọi dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 18)	39.991.556.359	39.991.556.359	-	39.991.556.359	-	-
Cộng	5.981.719.619.662	5.981.719.619.662	8.360.560.293.790	7.193.906.288.932	(35.478.728.339)	7.112.894.896.181

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	31/12/2023			30/06/2024		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	Tăng	VND	VND	VND
Vay dài hạn	39.991.556.359	39.991.556.359	-	39.991.556.359	-	-
Cộng	39.991.556.359	39.991.556.359	-	39.991.556.359	-	-

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Trong vòng một năm	-	39.991.556.359
Trong năm thứ hai	-	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	-
	-	39.991.556.359
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	-	39.991.556.359
Số phải trả sau 12 tháng	-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quý đầu tư và phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư ngày đầu năm trước</b>	<b>3.283.395.380.000</b>	<b>55.391.600.000</b>	<b>1.424.495.512.206</b>	<b>2.840.418.455.303</b>	<b>7.603.700.947.509</b>	<b>316.001.286.979</b>	<b>7.919.702.234.488</b>					
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.383.057.829.664	2.383.057.829.664	50.456.815.702	2.433.514.645.366					
Tăng vốn cổ phần bằng phát hành cổ phiếu	1.641.696.260.000	-	(70.000.000.000)	(1.571.696.260.000)	-	-	-					
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(243.510.632.508)	(243.510.632.508)	(5.150.090.051)	(248.660.722.559)					
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	355.226.693.072	(355.226.693.072)	-	-	-					
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(985.018.614.000)	(985.018.614.000)	(41.558.227.575)	(1.026.576.841.575)					
Biến động khác	-	-	-	(2.331.836.785)	(2.331.836.785)	(1.882.946.686)	(4.214.783.471)					
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>4.925.091.640.000</b>	<b>55.391.600.000</b>	<b>1.709.722.205.278</b>	<b>2.065.692.248.602</b>	<b>8.755.897.693.880</b>	<b>317.866.838.369</b>	<b>9.073.764.532.249</b>					
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.385.310.607.586	1.385.310.607.586	21.659.928.939	1.406.970.536.525					
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-					
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-					
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	-	-	-	-					
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(985.018.328.000)	(985.018.328.000)	-	(985.018.328.000)					
Biến động khác	-	-	-	798.803.714	798.803.714	(44.658)	798.759.056					
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>4.925.091.640.000</b>	<b>55.391.600.000</b>	<b>1.709.722.205.278</b>	<b>2.466.783.331.902</b>	<b>9.156.988.777.180</b>	<b>339.526.722.650</b>	<b>9.496.515.499.830</b>					

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	492.509.164	492.509.164
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	492.509.164	492.509.164

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	<u>Vốn đã góp tại ngày</u>			
	<u>30/06/2024</u>		<u>31/12/2023</u>	
	<u>Số lượng</u>		<u>Số lượng</u>	
	<u>cổ phiếu</u>	<u>%</u>	<u>cổ phiếu</u>	<u>%</u>
1 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	247.113.031	50,17%	247.113.031	50,17%
2 Công ty Cổ phần FPT	224.861.187	45,66%	224.861.187	45,66%
3 Các cổ đông khác	20.534.946	4,17%	20.534.946	4,17%
	<b>492.509.164</b>	<b>100%</b>	<b>492.509.164</b>	<b>100%</b>

**20. DOANH THU**

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm</u>	
	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tổng doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng	448.792.980.809	544.243.062.530
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.795.843.760.977	7.138.843.811.817
	<b>8.244.636.741.786</b>	<b>7.683.086.874.347</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng	146.815.000	52.216.700
Doanh thu cung cấp dịch vụ	203.756.277	1.062.150.723
	<b>350.571.277</b>	<b>1.114.367.423</b>
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu bán hàng	448.646.165.809	544.190.845.830
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.795.640.004.700	7.137.781.661.094
	<b>8.244.286.170.509</b>	<b>7.681.972.506.924</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm</u>	
	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hàng bán	338.323.441.052	482.067.059.242
Giá vốn dịch vụ	3.971.568.495.446	3.770.642.194.004
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.914.178.599	(3.386.199.522)
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.311.806.115.097</b>	<b>4.249.323.053.724</b>

*Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm</b>	
	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu lãi liên gửi	272.273.078.330	344.661.138.973
Lãi chênh lệch tỷ giá	77.222.525.769	12.399.774.287
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.000.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.116.599	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>349.506.720.698</b>	<b>359.060.913.260</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm</b>	
	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	172.955.699.614	177.660.852.793
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.013.559.142	12.316.806.695
Khác	20.964.400	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>189.990.223.156</b>	<b>189.977.659.488</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm</b>	
	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí Nhân viên Bán hàng	1.012.921.864.670	741.037.458.880
Chi phí Bán hàng khác	266.161.672.324	257.757.798.985
<b>Tổng Chi phí Bán hàng</b>	<b>1.279.083.536.994</b>	<b>998.795.257.865</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm</b>	
	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí Nhân viên Quản lý	762.869.879.492	713.014.342.663
Chi phí Quản lý khác	298.198.737.063	378.747.238.758
<b>Tổng Chi phí Quản lý</b>	<b>1.061.068.616.555</b>	<b>1.091.761.581.421</b>

**26. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm</b>	
	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bán hàng hóa dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần FPT	4.921.480.041	7.252.534.368
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	33.353.022.951	33.553.159.301
Công ty TNHH Phần mềm FPT	20.816.000.958	37.966.501.439
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	9.589.749.757	11.802.974.983
Công ty TNHH giáo dục FPT	12.939.855.130	6.598.875.334
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	31.795.368.440	22.082.013.130
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	2.992.947.045	2.204.700.806
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	303.066.768	5.949.695.727
	<b>116.711.491.090</b>	<b>127.410.455.088</b>


*Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

	<b>Kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm</b>	
	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Mua TSCĐ, hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần FPT	84.560.315.540	65.926.755.132
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	56.078.104.653	193.806.349.620
Công ty TNHH Phần mềm FPT	21.199.688.040	908.299.898
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	3.564.578.104	4.655.417.816
Công ty TNHH giáo dục FPT	125.538.685	114.022.445
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	5.615.115.275	5.739.610.223
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	39.900.166.544	75.974.713.743
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	10.385.485	405.602.107
	<b>211.053.892.326</b>	<b>347.530.770.984</b>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:


	<b>30/06/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần FPT	219.095.681	10.832.150.125
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	11.968.052.235	11.033.310.716
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.828.835.951	2.355.481.162
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	11.574.697.118	9.599.260.077
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	403.883.362	465.989.210
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1.918.265.038	1.312.418.616
Công ty TNHH giáo dục FPT	1.673.886.140	330.066.431
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	827.563.126	29.701.859
	<b>30.414.278.651</b>	<b>35.958.378.196</b>

	<b>30/06/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần FPT	31.730.984.176	24.117.644.182
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	1.662.285.942	7.588.155.397
Công ty TNHH Phần mềm FPT	332.429.665	1.147.153.066
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	701.062.231	1.616.559.844
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.519.836.149	1.145.862.390
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	10.636.839.624	7.482.021.899
Công ty TNHH giáo dục FPT	49.898.206	8.539.308
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	4.129.686	44.803.554
	<b>46.637.465.679</b>	<b>43.150.739.640</b>

  
**Nguyễn Thị Hồng**  
**Người lập biểu**

Ngày 24 tháng 07 năm 2024

  
**Nguyễn Thị Thu Hương**  
**Kế toán trưởng**

  
**Nguyễn Hoàng Linh**  
**Tổng Giám đốc**  
**Người đại diện theo pháp luật**

